

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA CHỨC SỰ TẬP THỂ TRONG HOẠT ĐỘNG TẾ TỰ TẠI LÀNG XÃ THỜI TRUNG ĐẠI

ĐÀO PHƯƠNG CHI*

Bên cạnh chức sự cá nhân như Chủ tế (1), Tả văn (2), Độc chúc (3)... một thành phần không thể thiếu được trong các buổi tế tự làng xã là chức sự tập thể. Nếu như ở các chức sự cá nhân, tiêu chuẩn lựa chọn thường xuyên được đề cập, thì đối với chức sự tập thể, người ta thường bỏ qua mục đó, mà đi thẳng vào nhiệm vụ, quyền lợi và đôi khi là quy định các hình thức phạt khi không làm tròn nhiệm vụ. Trên cơ sở phân tích tư liệu của một số làng xã thuộc khu vực Hà Đông, Hoài Đức, Đan Phượng, Từ Liêm, Thường Tín, Phú Xuyên..., bài viết tìm hiểu về những quy định liên quan tới chức sự tập thể được ghi chép trong các văn bản tục lệ, để có thể hình dung được phần nào về họ (4). Các chức sự tập thể, theo thống kê của tác giả, bao gồm: *giáp*, *phường*, *hội* và các *lệnh*. Giáp ở đây bao gồm các giáp thông thường và giáp đương cai (giáp chịu trách nhiệm chính lo liệu các công việc trong tế tự). Phường hội là những tổ chức xã hội (Tư văn (5), Tư võ (6), Cấp liễm (7)...), hoặc chức nghiệp (Kèn, Trống, Bát âm, Bả lệnh (8)...) trong làng xã. Định danh “phường”, “hội”, “đội”, “giáp” không có quy định rõ ràng về tính chất, chức năng, nhiệm vụ, mà nhiều khi gọi lẫn lộn với nhau (ví dụ như Tư văn,

Tư võ có thể gọi kèm thêm “hội”, “giáp” hoặc không, cũng có thể chỉ gọi tắt là Văn, Võ; Kèn, Trống, Bát âm... có thể gọi là “hội”, “phường”, “đội”, hoặc gọi thẳng tên nhạc cụ. Bởi vậy, trong khi thống kê, tác giả giữ nguyên văn cách gọi của làng đó, để tôn trọng câu chữ của cổ nhân. Những trường hợp gọi chung chung là phường hội, hoặc không đi kèm định danh phường hội, nếu có, chỉ để cho tiện.

Sau đây, nhiệm vụ và quyền lợi của từng nhóm chức sự kể trên sẽ được lần lượt tìm hiểu.

1. Giáp

Như trên đã nói, tuy “giáp” có khi được dùng để chỉ các tổ chức nghề nghiệp/sở học (Tư văn, Tư võ, Lễ, Nhạc), nhưng ở mục này, “giáp” mang ý nghĩa là một đơn vị/tổ chức trong làng xã, với những đặc điểm, chức năng sau: ①. Tổ chức của nam giới; ②. Là tổ chức trung gian giữa họ và làng; ③. Chịu trách nhiệm về việc lính tráng, sưu thuế, cúng tế hoặc tu sửa đình làng, tang ma (9). Trong khuôn khổ bài viết này, tôi cũng chỉ tìm hiểu về giáp đương cai, là tổ chức chịu trách nhiệm nặng nề nhất trong các kỳ tế tự. Giáp đương cai, ngoài tên gọi đầy đủ như vậy, còn có nơi gọi tắt là giáp Cai, Cai giáp, hoặc gọi là Giáp Nhất...

*TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

1.1. Nhiệm vụ

Qua thông tin của 19 văn bản (10) đề cập tới nhiệm vụ của giáp đương cai mà chúng tôi thu thập một cách ngẫu nhiên, có thể thấy, làng xã quy định khá nhiều nhiệm vụ cho họ trong các kỳ tế tự (hoặc quanh năm), như: phụ trách việc chuẩn bị đèn, nến, hương, dầu, chiếu trong một số tiết lễ (1 làng: Yên Cảnh), làm cỗ (1 làng: Phương Bảng), mời thành phần hữu quan ra đình dự lễ (1 làng: Yên Sở), lo tiền đèn hương trong một giai đoạn nào đó (1 làng: Yên Sở), giữ tế khí, chiếu bát (1 làng: Phương Bảng), giữ tế khí (1 làng: Yên Cảnh), mời thầy cúng ra cúng (1 làng: Thụy Phương)..., duy 1 nhiệm vụ thường được tất cả các văn bản đề cập là biện tế phẩm (Quế Dương, Thụy Phương, Phương Bảng, Yên Sở, Yên Cảnh, Hà Vĩ, Nguyệt Áng, Đại Cát). Bởi vậy, đó cũng là nhiệm vụ được chọn để tìm hiểu kỹ tại nghiên cứu này.

Nhiệm vụ của giáp đương cai được thể hiện trong bảng 1 (xem bảng 1).

Theo bảng 1, trong 8 văn bản nhắc đến biện lễ, tổng cộng có >84 tiết lễ (11), trong đó, >74 (88,1%) tiết quy định “sửa/biện” lễ là trách nhiệm của riêng giáp đương cai,

chỉ có 10 (11,9%) tiết lễ quy định sửa chung với các giáp khác. Qua đó, có thể thấy vai trò chủ lực của giáp này trong các kỳ tế lễ. Tuy nhiên, thông tin từ các văn bản cho thấy, biện/sửa lễ và kinh phí là hai vấn đề được tách bạch. Không phải cứ sửa lễ là phải chịu trách nhiệm chi phí, mà nhiều khi, được lấy từ một hoặc nhiều nguồn khác: công quỹ, hoa lợi từ ruộng công, tự phí.... (xem bảng 2).

Theo bảng 2, tỷ lệ các nguồn này như sau: 39/>84 (46,43%) tiết lễ lấy kinh phí từ công quỹ; 27/>84 (32,14%) từ ruộng công; 18/>84 (21,43%) từ tự phí (12). Qua đó, có thể thấy, trách nhiệm của giáp đương cai, theo như thống kê trên, tuy nặng nề, nhưng chủ yếu là ở mặt công sức, còn kinh phí thì chủ yếu được lấy từ công quỹ hoặc ruộng công.

1.2. Quyền lợi

Quyền lợi trong tế lễ của giáp đương cai không có gì ngoài thụ lộc cùng với các giáp, các dòng/tích (13), các chức sắc khác theo quy định: “Ngày mười hai tháng chạp Kỳ phúc, lễ sớm mai xôi một cỗ gọi lượt, còn gà một con, rượu một chai, vàng hương trầu cau giao Đương cai giáp, bốn lính lĩnh tiền

Bảng 1: Nhiệm vụ biện lễ của giáp đương cai và nguồn kinh phí tế phẩm

Làng	Biện lễ		Kinh phí			Số tiết lễ giáp đương cai phải biện tế phẩm
	Biện lễ một mình	Biện lễ với giáp khác	Công quỹ	Ruộng	Tự phí	
Quế Dương		1 (14)	1			1
Thụy Phương	2	6			8	8
Phương Bảng/149	39		37	2		39
Yên Sở	5	1		1	5	6
Yên Cảnh 1	>26 (15)			24	>2	>26
Hà Vĩ	2		1		1	2
Nguyệt Áng 1		1			1	1
Đại Cát 1		1			1	1
Tổng số làng quy định	5	4	3	3	7	8
Tổng số các tiết lễ được đề cập	>74	10	39	27	>18	>84

Bảng 2: Nguồn kinh phí tế phẩm

Làng	Kinh phí			Số tiết lễ giáp đương cai phải biện tế phẩm
	Công quỹ	Ruộng	Tự phí	
Quế Dương	1			1
Thụy Phương			8	8
Phương Bảng/149	37	2		39
Yên Sở		1	5	6
Yên Cảnh 1		24	>2	>26
Hà Vĩ	1		1	2
Nguyệt Áng 1			1	1
Đại Cát 1			1	1
Tổng số làng quy định	3	3	7	8
Tổng số các tiết lễ được đề cập	39	27	>18	>84

công quỹ mua lễ làm lễ, mời chúc sắc Kỳ mục ra lễ, lễ rồi ai ra thì uống rượu” (Phương Bảng); “Tháng 2 ngày 12, lễ Thánh mẫu thì giáp nào đến lượt Đương cai, giáp ấy phải sửa một cỗ chay giá 5 đồng bạc để làm lễ. Xong rồi giáp ấy thụ huệ” (Hà Vĩ); “Ngày mồng 9 lễ Mộc dục, giáp đương cai phải sửa gà 1 con, xôi 1 ván, rượu 1 chai, trâu 50 khẩu. Lễ rồi, giao giả giáp ấy làm cỗ [...]” (Yên Sở)...

1.3. Phạt

Trong 8 văn bản có đề cập tới giáp Đương cai, chỉ có 1 quy định phạt khi làm thất thoát đồ đạc: “Đồ thờ sổ sách của dân kê, để tại ngoài miếu, giao giáp Đương cai phải giữ. Từ tháng tư năm trước đến tháng tư năm sau, phải chọn ngày tốt, biện trâu rượu lễ thần, mời các chúc sắc, hội dân ra miếu, chọn các đồ thờ sổ sách, giao giáp Đương cai khác biên nhận. Nếu bất cẩn thất thoát đồ gì, thì giáp ấy phải đền và phải phạt mười đồng bạc, để vào công quỹ” (Phương Bảng).

2. Tư văn, Tư võ

Trong các làng xã, Hội Tư văn (còn nhiều cách gọi khác là Hội Văn, giáp Văn, Văn thuộc, Tư văn, Văn...) là hội phổ biến

nhất. Bên cạnh đó là Tư võ (còn được gọi là hội Võ, Vũ hội, hay chỉ gọi vắn tắt là Võ...). Tư văn, Tư võ - duy danh định nghĩa là những hội chỉ xuất thân nghề nghiệp/sở học. Ngoài ra, còn có hội được lập ra với mục đích đóng góp tài lực để phòng lúc đói kém (hội Cấp liễm); hội theo lứa tuổi (Hội Lão); hội của những người có “vai vế” trong làng (Hội Chúc sắc)... Cũng có những hội mà tác giả vẫn chưa rõ được lập ra với mục đích gì, thành phần ra sao, ví dụ như hội Hoa nhạc/lạc của giáp Bãi Trù/Chùa thuộc xã Cát Ngòi, tổng Dương Liễu, huyện Đan Phượng). Tuy nhiên, trong tế tự, vai trò của Tư văn, Tư võ nổi bật hơn cả. Bởi vậy, ở nghiên cứu này, tôi chỉ tìm hiểu hai hội nói trên, về các mặt nhiệm vụ, quyền lợi, và các quy định về thưởng phạt. Những hội khác xin tạm gác lại.

Cần nói thêm rằng, thuật ngữ của các tổ chức trong làng xã là một vấn đề khá phức tạp. Ví dụ, Hội Tư văn là một tổ chức đặc thù, có trách nhiệm đảm nhận công tác tế tự của làng xã. Nhưng, cũng có một tổ chức khác phụ trách công tác này, là “giáp Lễ”, tuy nhiên, trong nhiều trường hợp “giáp lễ” và “giáp/hội Tư văn” không

phải là một, dù chức năng gần như giống nhau. Hay như hai hội Tư văn và Tư võ vốn là hai tổ chức gần như đối lập nếu xét theo quan điểm Nho gia và Tư võ vốn không liên quan gì đến tế tự chung của công dân, tuy nhiên, ở nhiều nơi, hai tổ chức này lại luôn song hành trong các kỳ tế tự. Bởi vậy, sự phân chia thành chức sự lễ, nhạc (ở mục 3) trong nghiên cứu này, chỉ mang tính tương đối.

2.1. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ của Tư văn, Tư võ được quy định trong khá nhiều văn bản, tuy nhiên, phần lớn là ghi chung chung. Chỉ có 3 văn bản viết khá cụ thể về nội dung này, gồm: xã Chương Dương 2, giáp Bãi Trù/Chùa và thôn Thượng. Các nhiệm vụ gồm hành lễ và biện lễ, trong đó, hành lễ là chủ yếu, biện lễ chỉ có ở Đình tế (lễ tiết riêng của Hội Tư văn - cũng có khi là cả Tư võ, thường tổ chức vào 2 mùa Xuân, Thu).

Nhiệm vụ hành lễ được cả ba văn bản quy định, trong đó, Chương Dương 2 quy định Hội Tư văn và Tư võ cùng phải có đủ các chức danh trong kỳ tế, bao gồm: Chủ tế, Nội thông xướng (16), Ngoại hòa xướng (17), Tả văn, Bồi tế (18), Thượng hương (19), Chính chúc (20), Á chúc (21), Nội chúc (22), Quán tẩy (23), Cử mộ (24), Giám tác (25).

Về việc biện lễ thì “Đến kỳ cúng tế, hai Hội đến lượt làm Đương cai thì sửa biện trâu, trà đến đình” và “thu số lượng gạo liêm, đều giao cho người thổi xôi của hai Hội nhận làm” (Chương Dương) (26), hoặc “Kỳ tế Xuân Thu, hội Văn, hội Hoa lạc kính tế. Được mùa thì trâu bò, mất mùa thì lợn”, (Bãi Trù/Chùa); “Kỳ phúc [...] cắt lượt dòng Hương lão, Giáp lão, kỳ mục, Tư văn, Vũ hội, mỗi người lễ xôi gà (một con gà giá 2 hào)” (thôn Thượng); “không được chiết tiền thay cho lễ, làm trái thì người lấy phạt

truất ngôi vị, người đưa phải phạt sửa cỗ xôi gà khác” (thôn Thượng). Ngoài ra, Chương Dương 2 còn quy định trong hai hội Văn, Võ, hội nào đến lượt làm đương cai, còn phải “thông báo mời người bản Hội từ bàn Năm (27) trở lên, cùng các viên được chọn tham dự cúng tế, và người nhà đem cỗ bàn bày tế, rồi kính biếu các chức mục đảm việc chuyên trách” (Chương Dương).

2.2. Quyền lợi

Trong tế tự đình trung, quyền lợi chủ yếu là việc “thụ lộc” (biếu phần mang về, hoặc ăn uống tại chỗ). Trong đó, Hội Tư văn, Tư võ - mà đặc biệt là Tư văn, luôn được phần nhiều hơn cả. Cả ba văn bản đề cập tới nghĩa vụ, quyền lợi của hai hội Văn, Võ đều có ghi về vấn đề này, trong đó, Chương Dương 2 quy định vô cùng cụ thể: “Nếu lễ dùng con sinh (28), xôi, thì kính biếu như sau: đầu, đuôi con sinh biếu bàn thứ nhất (29) của hội Văn, Võ; 3 miếng cổ thì 2 cân biếu viên Hội Trưởng hội Văn, Võ, 1 miếng biếu Nội, Ngoại thông họa (30), Tả văn, Độc chúc; đùi 4 chiếc biếu Văn trưởng (31), Thủ lệnh (32), Thủ bạ (33), Tế chủ mỗi viên một chiếc. 3 mâm cỗ tế thì biếu Trưởng hội Văn, Võ, Tế chủ mỗi viên 1 mâm. Còn hành lễ thì từ Bồi tế trở xuống và Giám tác, Chuyên biện (34), Thủ từ các đình thì biếu mỗi người 1 miếng thịt. Các người Nhạc âm (35) cho riêng 1 mâm cỗ. Thịt con sinh chia đều suất người trên dưới của hai Hội”.

2.3. Thưởng phạt

Quy định đã rõ ràng, nhưng để có tính khuyến trừng, các làng còn đưa ra các hình thức thưởng phạt. “[...] Hễ được tinh khiết theo nghi thức, thì định thưởng cho 1 cân thịt tế. Nếu làm thiếu lễ, lại không tinh sạch, thì định phạt 3 hào bạc. Nếu như có người nào không tuân, thì truất xuống một bậc (36)” (Chương Dương). Hay như trong

lễ Kỳ phúc, làng quy định mỗi người trong hội phải làm một lễ xôi gà, “không được chiết tiền thay cho lễ, làm trái thì người lấy phạt truất ngôi vị, người đưa phải phạt sửa cỗ xôi gà khác” (thôn Thượng).

Việc tế cũng rất được coi trọng. Người tế, nếu thất lễ, phải “phạt 1 hào và 5 khẩu trâu” (thôn Thượng).

3. Lễ, Nhạc

Trong khi tế lễ, ngoài Tư văn đảm đương các nghi thức, còn có một nhóm chức sự không thể thiếu. Đó là những người phụ trách phần nhạc tế. Tư văn là tổ chức thường xuyên được nhắc đến, nhưng tổ chức có tên gọi “Lễ” thì xuất hiện không nhiều (hiện người viết mới chỉ thấy trong văn bản làng Thụy Phương, với 3 cách gọi: Lễ giáp, Giáp Lễ và Lễ). Điều đáng lưu ý là tổ chức này không phải là Hội Tư văn, vì văn bản quy định rõ: “Người Sinh đồ (37) phạm có việc công, việc tư theo với Quan viên một hạng. Còn vọng giáp Lễ, *lễ nghi thức cũng như vọng Tư văn* [...]”. Người vọng Lễ lại phải biện lễ yết Văn chỉ (38) và một quan hai tiên tương kiến Quan viên mới được”. Về địa vị, giáp Lễ và giáp Nhạc được xếp hạng không cao lắm: “Đến khi ăn uống thì giáp Nhạc, giáp Lễ ngồi riêng một hàng và lệ ngạch riêng cả, không được dự với quan viên” (Thụy Phương).

Với tình hình tư liệu hiện nay, tác giả chưa biết thành phần, nhiệm vụ của giáp Lễ cụ thể là gồm những gì.

Về chức sự nhạc, tùy vào từng làng mà nhóm người này được gọi bằng những tên gọi khác nhau:

- Nhạc: giáp Nhạc, Nhạc giáp (làng Thụy Phương); Nhạc (làng Mậu Hòa);
- Trống: Phường Trống (làng Quế Dương, Thụy Phương, Yên Sở, Giáp Lục,

Hạ Trì); Trống (làng Mậu Hòa); Hội Tiểu cổ (làng Cổ Chế);

- Kèn: Kèn (làng Mậu Hòa); Phường Kèn (làng Quế Dương, Yên Sở, Hạ Trì); Đội Kèn (làng Viên Hoàng); Thợ Kèn (Ứng Hòa);

- Bát âm: Phường Bát âm (làng Quế Dương, Cổ Chế, Tụ Khoát, Thọ Lão); Hội Bát âm (làng Giáp Lục); Bát âm (làng Thụy Phương, Yên Sở).

Nếu theo như ghi chép trong các văn bản này, thì các nhạc cụ dùng trong tế lễ của các làng cũng không phải luôn giống nhau như các làng:

Thụy Phương: nhạc, trống, bát âm

Mậu Hòa: nhạc, trống

Quế Dương, Yên Sở: trống, kèn, bát âm

Giáp Lục: trống, bát âm

Hạ Trì: trống, kèn

Viên Hoàng, Ứng Hòa: kèn

Cổ Chế: tiểu cổ (trống nhỏ), bát âm

Tụ Khoát, Thọ Lão: bát âm

Thứ tự về sự xuất hiện của các loại nhạc cụ từ nhiều đến ít như sau:

Trống: 7 làng (Thụy Phương, Mậu Hòa, Quế Dương, Yên Sở, Giáp Lục, Hạ Trì, Cổ Chế (tiểu cổ/trống nhỏ).

Bát âm và Kèn: 3 làng (Bát âm: Thụy Phương, Quế Dương, Giáp Lục; Kèn: Quế Dương, Hạ Trì, Viên Hoàng).

Nhạc: 2 làng (Thụy Phương, Mậu Hòa).

Trong 4 loại trên, trống có số lượng vượt trội. Không phải ngẫu nhiên mà có câu: “Trống làng nào làng ấy đánh, Thánh làng nào làng ấy thờ”. Phải chăng, nhạc khí này là thứ không thể thiếu trong hoạt động tế tự, đồng thời cũng là biểu tượng của việc thờ cúng trong làng xã xưa?

“Nhạc” không phải để chỉ riêng một hay nhiều loại nhạc cụ đã được xác định rõ như trống, bát âm, kèn. Trong 3 văn bản có đề

cập tới “nhạc” là các làng Thụy Phương, Mậu Hòa và Quế Dương, thì ở Thụy Phương và Mậu Hòa không cho biết “nhạc” được dùng để gọi những nhạc khí nào. Còn “nhạc” của Quế Dương thì bao gồm: trống, kèn, bát âm. Bởi vậy, sự sắp trên cũng mang tính tương đối.

Nhiệm vụ của chức sự nhạc đương nhiên là để tấu nhạc trong khi tế lễ. Làng Thụy Phương quy định: “người vọng Nhạc [...] rồi tế đình phải đánh nao bạt, đám ma phải đánh trống cái”. Làng Cổ Chế cũng ghi rõ: “cắt 2 người làm chủ trong 2 hội [Bát âm và Tiểu cổ] để nhủ bảo đàn em, kỳ tế nào cũng phải ra cho đủ”.

Quyền lợi của họ, ngoài được thụ lộc trong các kỳ tế tự như những chức sự khác, còn được chia ruộng đất. Trường hợp là dân vạn chài, không có ruộng đất, thì sẽ được

dầu đèn cả năm 40 quan, các tháng Hai, Năm, Tám, Mười đều giao cả” (Hạ Trì).

Về sự thưởng phạt đối với chức sự nhạc, hiện tác giả chưa tìm thấy quy định thưởng nào, nhưng phạt (hoặc tiền, hoặc lấy lại ruộng) thì đã được ghi chép ở một số văn bản: “cắt 2 người làm chủ trong 2 hội [Bát âm, Tiểu cổ] để nhủ bảo đàn em, kỳ tế nào cũng phải ra cho đủ. Nếu bỏ thiếu thì cứ phạt chủ hội 3 hào” (Cổ Chế); “Cấp nhạc công (41) và bát âm, thợ kèn ba mẫu, mỗi phường một mẫu, để sắm sửa đồ cho tử tế. Hễ khi tế tự bỏ thiếu, thời dân cắt lấy đất lại” (Thọ Lão).

4. Lệnh

Chỉ có 2 văn bản là Phương Bảng và Cổ Chế ghi chép về nhiệm vụ của các *lệnh* trong tế tự (xem bảng 3).

Bảng 3: Nhiệm vụ của các *lệnh*

Làng	Lệnh giáp Đương cai												Lệnh các giáp				Số lễ tiết lệnh làm nhiệm vụ
	lệnh giáp đương cai - 11/3 - Vào đám	lệnh giáp đương cai - Cầu phúc tháng Chạp	lệnh giáp đương cai - Khai Hạ	lệnh giáp đương cai - Hậu kỳ	lệnh giáp đương cai - 10/3	lệnh giáp đương cai - Xuống đồng	4 lệnh giáp đương cai - Thượng điền	lệnh giáp đương cai - 16/8 - Cơm mới	các lệnh giáp Nhất - Thanh minh	các lệnh giáp Nhất - 12 tháng 6	các lệnh giáp Nhất - 10 tháng 8	các lệnh giáp Nhất - 11 tháng giêng	8 lệnh - Kỳ phúc	lệnh 4 giáp - Nguyên đán	lệnh 4 giáp - 30 Tết	lệnh giáp - Xuống đồng đầu	
Phương Bảng/149	1	1	1	1	1	1	1	1								1	9
Cổ Chế									1	1	1	1	1	1	1		7
Tổng số tiết nhóm lệnh làm nhiệm vụ	12												4				

cấp tiền hàng năm: “Đãi phường trống cả năm 6 quan tiền kẽm, Xuân tế, Thu tế, Đình tế đều giao cả, phàm Nhập tịch, Mãn tịch, cúng tế riêng, cứ mỗi kỳ 1 cỗ xôi, 1 miếng thịt dài 5 tấc (39) rộng 2 tấc, còn phường Bát âm cả năm 5 quan tiền kẽm, xôi thịt; cho phường trống cùng với phường thổi kèn, mỗi năm 5 quan, nửa cỗ xôi, miếng thịt dài 5 tấc, rộng 1 tấc. Việc ăn uống ấy đều giống với dân, Thường tế (40) 1 đầu xôi, thịt như lệ trước. Đãi người thủ từ xôi thịt và phường thổi kèn cùng với tiền

Tuy cùng là *lệnh*, nhưng có thể thấy được sự khác biệt qua quy định về trách nhiệm của họ ở hai làng. Phương Bảng quy định *lệnh* phải mua tế phẩm cho 9 tiết lễ (Vào đám, Cầu phúc tháng Chạp, Khai Hạ, Hậu kỳ, mừng 10 tháng 3, Xuống đồng đầu, Xuống đồng, Thượng điền, Cơm mới). Cổ Chế thì *lệnh* chỉ được phân công nhiệm vụ trong 7 tiết lễ (Kỳ phúc, Nguyên đán, 30 Tết, 12 tháng 6, mừng 10 tháng 8, 11 tháng Giêng). Trong những tiết lễ mà *lệnh* được giao nhiệm vụ,

hai làng chỉ trùng một lễ tiết là Cầu/Kỳ phúc. Những lễ tiết còn lại có ở nhiệm vụ của *lễ* làng này thì không xuất hiện trong nhiệm vụ của *lễ* ở làng còn lại.

Về kinh phí, tuy làng Phương Bảng quy định *lễ* phải mua lễ trong 9 tiết, nhưng tất cả các tiết lễ ấy, họ không phải chịu kinh phí, mà đều là “lĩnh tiền công quỹ mua lễ, làm lễ”. Còn làng Cổ Chế thì *lễ* chỉ được phân công nhiệm vụ trong 7 tiết lễ, nhưng những lễ mà họ cần biện đều là tự bỏ tiền ra mua. Tuy nhiên, trong lễ Cầu phúc có ghi mỗi người được giao 8 sào ruộng để cày cấy và biện lễ. Lễ gồm: “tục cũ [...] hôm rước mỗi người biện xôi 1 mâm, giá gạo tám đấu, chè mật 4 bát, chuối 1 nải, cau 10 quả, rượu 1 nậm; hôm sau bánh 1 mâm 4 cái, giá gạo 16 đấu, chè, chuối, cau, rượu như trên. Nay dân giảm hôm trước 8 *lễ* đều biện trâu rượu và 1 nải chuối; hôm sau mỗi người bánh 1 mâm, chè chuối cau rượu 1 mâm theo như tục cũ”. Những lễ tiết còn lại không thấy nhắc tới việc giao ruộng. Tuy nhiên, những lễ vật mà *lễ* phải biện cũng không quá tốn kém: Tối hôm 30 Tết, “mỗi người 1 cái bánh giá gạo tám đấu, cau 10 quả mang ra đình”; Nguyên đán thì “*lễ* mỗi giáp biện 1 ngày, mỗi ngày biện oản 12 phẩm, gà sống 1 con đều có cân thăng bằng thì thôi, rượu 2 bình, cau 25 quả”; Thanh minh thì chỉ *lễ* giáp Nhất (tức giáp Đương cai - giáp lo việc tế tự chính trong năm đó) “mỗi *lễ* xôi 1 mâm giá gạo 8 đấu, rượu 1 bình, cau 50 khẩu, chuối 1 nải”.

Nghĩa vụ là vậy, còn quyền lợi thì, tất cả các văn bản đều quy định *lễ* được “uống rượu” cùng với các chức sắc, Kỳ mục có mặt (Phương Bảng), hoặc “cùng ăn uống” với những người được dự (Cổ Chế). Ngoài ra, như đã dẫn ở trên, *lễ* ở Cổ Chế còn được chia ruộng.

Về trách nhiệm của *lễ* giáp Đương cai và *lễ* các giáp còn lại, ta cũng thấy sự khác biệt rõ rệt được thể hiện trong bảng 3: *lễ* giáp Đương cai/giáp Nhất phải biện lễ trong 12 tiết, còn *lễ* của các giáp còn lại chỉ phải biện trong 4 tiết. Sự khác biệt này cũng là hợp lý, bởi trong thực tế, trách nhiệm của giáp Đương cai luôn nặng hơn hẳn các giáp khác trong làng, nên những thành viên của nó - đại diện là các *lễ* - cũng phải chung vai gánh những nhiệm vụ mà làng giao phó.

5. Kết luận

Trên đây, nhiệm vụ và quyền lợi của chức sự tập thể trong tế tự đã được phác họa qua một vài nét cơ bản. Có thể thấy, Giáp (đặc biệt là giáp đương cai) phải đảm đương nhiệm vụ nặng nề nhất trong tế tự - nhất là khâu biện lễ. Tuy nhiên, kinh phí hầu hết được lấy từ công quỹ hoặc từ hoa lợi ruộng công. Hội Tư văn, Tư võ (đặc biệt là Tư văn) nổi bật lên với vai trò là người “cầm trịch” trong nghi thức lễ. Chức sự nhạc, tuy là những thành viên không thể thiếu trong tế tự, nhưng vị thế của họ không cao, thậm chí có nơi, như làng Thụy Phương, còn thể hiện rõ sự phân biệt đối xử với họ, khi không cho họ “dự với quan viên” trong khi “ăn uống” ở đình. *Lễ* là nhóm chức sự có nhiệm vụ chủ yếu là biện lễ trong một số tiết lễ. Tuy từng làng mà kinh phí biện lễ được lấy từ công quỹ hay tự phí. Nhưng nếu là tự phí thì cũng chỉ là những chi phí nhỏ (món có giá trị cao nhất là gà, còn thông thường chỉ là những món chay: oản, xôi, trâu...). Những nhóm chức sự này luôn có sự song hành giữa “nghĩa vụ” và “quyền lợi”. Và nhiều khi, để đảm bảo nghĩa vụ của họ được thực hiện nghiêm chỉnh, làng xã cũng đã quy định những quy định thưởng phạt rõ ràng.

CHÚ THÍCH

(1). Chủ tế: người đứng tế chính trong các cuộc tế lễ.

(2). Tả văn: người viết văn tế.

(3). Độc chúc: người đọc tờ văn tế.

(4). Bằng phương thức lựa chọn văn bản ngẫu nhiên để tìm những nội dung hữu quan, nguồn tư liệu được khảo sát trong bài viết này có thời gian định bản (hoặc sao chép) từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX.

(5). Tư văn: lúc đầu Hội của những người có học chữ Hán trong làng xã, về sau được mở rộng hơn ra cả những người “Tây học”, người theo nghiệp võ, thậm chí, ở giai đoạn đầu thế kỷ XX, do thiếu tiền để chi dùng việc công, nhiều làng “bán vọng Tư văn”, nên có những người “chẳng học hành gì”, chỉ cần bỏ ra một khoản tiền là cũng được tham dự hội.

(6). Hội Tư võ: hội của những người theo nghiệp võ.

(7). Hội Cấp liễm: hội của những người tương trợ nhau về tiền của, thóc gạo. Còn gọi là “chơi họ”.

(8). Bả lệnh: có lẽ là người ra hiệu lệnh cho đội nhạc tế diễn tấu.

(9). Nhận định này của chúng tôi được xây dựng nên từ các cơ sở: các văn bản tục lệ Hán Nôm và nhận định sau quá trình diễn dã của một số nhà dân tộc học có uy tín trong giới nghiên cứu sau đây:

- “Giáp là đơn vị nhỏ của làng, được tổ chức không theo tiêu chuẩn khu vực mà theo tiêu chuẩn dòng máu [...] Mọi việc phu phen lính tráng cũng như sưu thuế, làng thường phân phối cho giáp. [...] Mọi việc cúng tế đình đám, hay trông nom tu bổ đình đền đều phân bổ về các giáp [...]. Tóm lại, giáp là tổ chức trung gian giữa họ và làng” (Nguyễn Đồng Chi, *Sự tồn tại của quan hệ thân tộc trong làng xã Việt Nam* (trong: Viện Sử học, *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.197).

- “Giáp, trước hết, là một hình thức tổ chức dành riêng cho nam giới, trong khung cảnh làng

Việt cổ truyền.” (Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người*. Nxb. Văn hóa dân tộc, Tạp chí Văn hóa - Nghệ thuật, Hà Nội, 2003, tr.258).

- “Giáp là thiết chế giữ nhiều trọng trách trong sinh hoạt xã hội của làng xã: là đơn vị để quản lý nhân đinh [...], và tổ chức đám tang [...]. Giáp còn là đơn vị phân bổ việc biện lễ và phục vụ tế lễ, rước sách thờ cúng thành hoàng, chia ruộng đất công, phân bổ sưu thuế” (Bùi Xuân Đính, *Về một số hương ước làng Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*, Luận án Phó tiến sĩ khoa học lịch sử, Hà Nội, 1996 (ký hiệu LA96.0394.2, Thư viện Quốc gia Việt Nam), tr.16).

- Theo sự tìm hiểu của tôi, giáp còn có một trách nhiệm quan trọng nữa là phụ trách việc tuần phòng.

(10). Gồm 19 văn bản sau: 1. Phong tục giáp *Bãi Trù/Chùa* (trong *Hà Đông tỉnh Đan Phượng huyện Dương Liễu tổng các thôn giáp phong tục*, định bản năm 1911, ký hiệu AF.a2/10, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (gọi tắt là Bãi Trù/Chùa); 2. Tục lệ hội Văn, Võ xã Chương Dương tổng Chương Dương huyện Thượng Phúc phủ Thường Tín tỉnh Hà Đông, định bản năm 1900, ký hiệu AF.a2/95, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (gọi tắt là Chương Dương 2); 3. Tục lệ thôn Cổ Chế xã An Hoài tổng Mỹ Lâm huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Đông, định bản năm 1917, ký hiệu HUN534, Viện Thông tin Khoa học Xã hội (gọi tắt là Cổ Chế); 4. Phong tục xã Đại Cát tổng Hạ Trì huyện Từ Liêm phủ Hoài Đức tỉnh Hà Đông, định bản năm 1856 (trong *Hà Đông tỉnh Từ Liêm huyện Hạ Trì tổng các xã thôn phường vạn phong tục*), ký hiệu AF.a2/58, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (gọi tắt là Đại Cát 1); 5. Hà Đông tỉnh Thanh Trì huyện Thịnh Liệt tổng Giáp Lục thôn tục lệ, định bản năm Quý Sửu, ký hiệu AF.a2/89, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (gọi tắt là Giáp Lục 1); 6. Hương ước xã Hà Vĩ tổng Tín An phủ Thường Tín tỉnh Hà Đông, định bản năm 1920, ký hiệu HUN407, Viện Thông tin Khoa học

Xã hội (gọi tắt là Hà Vĩ); 7. Phong tục vạn Hạ Trì xã Hạ Trì tổng Hạ Trì huyện Từ Liêm phủ Hoài Đức tỉnh Hà Đông, sao năm 1913 (trong *Hà Đông tỉnh Từ Liêm huyện Hạ Trì tổng các xã thôn phường vạn phong tục*, ký hiệu AF.a2/58, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (gọi tắt là Hạ Trì); 8. Đan Phượng Mậu Hòa xã cải lương phong tục, định bản năm 1910, ký hiệu HUN145, Viện Thông tin Khoa học Xã hội (gọi tắt là Mậu Hòa); 9. Hà Đông tỉnh Thanh Trì huyện Vạn Phúc tổng các xã tục lệ đệ tam sách, định bản năm 1786, ký hiệu AF.a2/90, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (gọi tắt là Nguyệt Áng 1); 10. Hương ước xã Phương Bảng tổng Đắc Sở huyện Đan Phượng tỉnh Hà Đông, định bản năm 1915, ký hiệu HUN149, Viện Thông tin Khoa học Xã hội (gọi tắt là Phương Bảng/149); 11. Tục lệ xã Quế Dương tổng Dương Liễu huyện Đan Phượng phủ Hoài Đức tỉnh Hà Đông ký hiệu HUN147, Viện Thông tin Khoa học Xã hội (gọi tắt là Quế Dương/147); 12. Hương ước xã Thọ Lão tổng Thọ Lão huyện Đan Phượng tỉnh Hà Đông, định bản năm 1916, ký hiệu HUN183, Viện Thông tin Khoa học Xã hội (gọi tắt là Thọ Lão); 13. Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Phú Gia tổng Thụy Phương xã phong tục, định bản năm 1915, ký hiệu AF.a2/63, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (gọi tắt là Thụy Phương); 14. Phong tục thôn Thượng xã Tử Dương phủ Ứng Hòa tỉnh Hà Đông, định bản năm 1916, ký hiệu HUN513 (gọi tắt là Thượng/513); 15. Hương ước xã Tự Khoát tổng Nam Phù Liệt huyện Thanh Trì tỉnh Hà Đông, định bản năm 1918, ký hiệu HUN619 (gọi tắt là Tự Khoát); 16. Hà Đông tỉnh Phú Xuyên huyện Viên Hoàng xã tục lệ, định bản năm 1909, ký hiệu AF.a2/38 (gọi tắt là Viên Hoàng); 17. Phong tục xã Ứng Hòa tổng Mỹ Lâm huyện Phú Xuyên phủ Thường Tín tỉnh Hà Đông, định bản năm 1917, ký hiệu HUN352 (gọi tắt là Ứng Hòa/352); 18. Hà Đông tỉnh Thường Tín phủ Thượng Phúc huyện Chương Dương tổng Yên Cảnh xã tục lệ, định bản năm 1883, ký hiệu AF.a2/95 (gọi tắt là Yên Cảnh 1); 19. Hà Đông tỉnh

Đan Phượng huyện Dương Liễu tổng Yên Sở xã phong tục, định bản năm 1914, ký hiệu AF.a2/15 (gọi tắt là Yên Sở).

(11). Như đã nhiều lần đề cập, con số thống kê trong các công trình nghiên cứu của tôi được trích xuất từ ghi chép trong các văn bản. Có điều, không phải tất cả mọi hoạt động đều được ghi chép cụ thể - rất nhiều nội dung bị bỏ qua, vì nhiều nguyên nhân, mà một trong những nguyên nhân là bởi đó là “lệ bất thành văn”, nên không cần ghi vào văn bản. Số lượng trong bảng thống kê này đã thể hiện rất rõ điều đó, khi chỉ có 5 văn bản đề cập đến giáp đương cai, trong khi giáp này đóng vai trò chủ đạo trong tế lễ.

(12). Đây là tính theo lệ đương thời của văn bản, còn nếu tính cả lệ cũ, thì Quế Dương lệ cũ quy định tự phí và tỉ lệ sẽ là 38/84 (45,24%) tiết lễ lấy kinh phí từ công quỹ; 27/84 (32,14%) từ ruộng công; 19/84 (22,62%) từ tự phí. Như vậy, theo so với tục cũ, số tiết được lấy kinh phí từ công quỹ giảm đi, từ tự phí tăng lên, tuy nhiên, sự tăng giảm này là không đáng kể.

(13). Dòng/tích: những cách gọi khác nhau để chỉ những nhóm người có ngôi thứ ở đình và có chung đặc điểm nào đó. Theo Bùi Xuân Đính, làng Yên Sở (thuộc huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội ngày nay) “được phân thành 11 cấp bậc tỉ mỉ rạch ròi [...]: Tích Lão thượng: các cụ trên 70 tuổi; Tích Lão trung: các cụ từ 60 đến 69 tuổi; Tích Kỳ mục: những người trong hội đồng kỳ mục; Tích Quan viên chính: những người có bằng, sắc của Nhà nước; Tích Tư văn: những người có trình độ Nho học; Tích Tư võ: những người đi lính đang tại ngũ, hay đã xuất ngũ; Tích Xã dân: những người trong bộ máy lý dịch; Tích Quan viên tôn: con cháu của các quan viên chính; Tích Quan viên mới: những người dùng tiền mua ngôi; Tích Lão hạ: các cụ từ 55 đến 59 tuổi; Tích Hàng phiên (dịch mục): các tuần phiên đương chức. (Bùi Xuân Đính, *Về một số hương ước làng Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*, Luận án Phó tiến sĩ khoa học lịch sử, Hà Nội, 1996, tr.17).

(14). Số thống kê trong các cột ở các bảng 1, 2, 3 là số lễ tiết.

(15). Có dấu > (lớn hơn) là bởi ngoài 24 lễ sóc vọng và lễ tháng Giêng, tháng 8 (tổng cộng 26 tiết), văn bản còn đề cập đến lễ cáo yết của “các tiết” trong năm, bởi vậy chưa thể xác định được là có tổng cộng bao nhiêu tiết lễ mà giáp Đương cai phải biện tế phẩm.

(16). Nội thông xướng: có lẽ là người xướng hiệu lệnh từ bên trong đình.

(17). Ngoại họa xướng: có lẽ là người nhắc lại hiệu lệnh của Nội thông xướng, ở bên ngoài đình.

(18). Bồi tế: người tham gia vào buổi tế cùng với Chủ tế.

(19). Thượng hương: người dâng hương lên bàn thờ.

(20). Chính chúc: người rót rượu thờ lần thứ nhất.

(21). Á chúc: người rót rượu thờ lần thứ hai.

(22). Nội chúc: cũng là người rót rượu thờ, nhưng chưa rõ có gì khác biệt so với Chính chúc và Á chúc.

(23). Quán tẩy: người phụ trách việc rửa tay bằng nước thơm cho sạch sẽ, để dâng lễ thờ thần.

(24). Cử mộ: chưa rõ.

(25). Giám tác: có lẽ là người giám sát việc tế lễ.

(26). Số sau tên văn bản/làng là số trang - các trang của các văn bản Hán Nôm lưu trữ tại Viện Thông tin Khoa học Xã hội được đánh theo kiểu hiện đại 1, 2, 3; còn tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm được đánh số theo kiểu cổ 1a, 1b (2 trang cùng 1 tờ có chung số thứ tự, phân biệt trước sau bằng a,b). Trong các trích dẫn, tôi giữ nguyên cách đánh số như trên.

(27). Bàn (hoặc mâm): làng xã xưa chia chỗ ngồi của những nhóm người đủ tiêu chuẩn vào hương ẩm và có chung địa vị vào chung một bàn. Bàn Năm thường là vị trí của những người có địa vị thấp nhất trong hương ẩm làng xã.

(28). Con sinh: con vật tế thần thánh (thường là trâu bò, lợn, dê).

(29). Bàn nhất: vị trí của những người có vị trí cao nhất trong hương ẩm.

(30). Nội ngoại thông họa: tức Nội thông xướng, Ngoại họa xướng.

(31). Văn trưởng: người đứng đầu Hội Tư văn.

(32). Lệnh: là người “do dân chúng các giáp bầu ra [...]. Nhiệm vụ của các ông lệnh là phải mua đồ lễ trong những ngày tuần tiết sóc vọng, hội hè. Các ông phải trừ liệu hết mọi khoản liên quan tới cúng tế theo như sự bàn định của các quan viên. Thường các ông lệnh phải ứng tiền trước và có khi hết hội hè mới thu lại được do tiền của dân làng đóng góp. Trong những ngày hội hè cúng lễ, các quan viên và lệnh bắt buộc phải có mặt tại đình. Nếu vì lý do đau ốm hay tang chế không tới đình được, phải nhờ các ông quan viên hoặc lệnh khác lo việc thay mình và trả một món lệ phí” (Phan Kế Bính), *Việt Nam phong tục*, 1990, tr.163). *Thủ lệnh* có lẽ là người đứng đầu nhóm Lệnh.

(33). Thủ bạ: người giữ sổ (thường là hương ước) của làng.

(34). Chuyên biện: người được giao cho chuyên môn đảm nhiệm một việc nào đó.

(35). Nhạc âm: ban/hội nhạc/kèn/trống phục vụ trong tế tự nói chung.

(36). Bậc: có nghĩa là vị thứ/ngôi vị (chỗ ngồi) của người đó ở đình.

(37). Sinh đồ: nho sinh đã đỗ ba trong bốn trường ở kỳ thi Hương (Đình Khắc Thuân, *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, 2006, tr.834).

(38). Văn chỉ: nơi thờ tự Nho giáo của làng xã, thường do Hội Tư văn trông nom và thực hành tế tự.

(39). Tắc: đơn vị đo lường cổ, bằng khoảng 3,33cm.

(40). Thường tế (常祭): các buổi tế tự thông thường.

(41). Nguyên chú: tức Ngũ Lôi cổ phương.